*Hộ số*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phiếu số 06-N/ĐTCN-HO**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* |  | **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ CỦA HỘ  Thời điểm: 01/01/20.... |

**Hộ điều tra thuộc nhóm:**……………………………………………………………………..

*(Ghi mã số tương ứng theo loại vật nuôi và quy mô ở phụ lục II)*

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: *....................................................................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ............................................................................... |
| Xã/phường/thị trấn: .................................................................................................. |
| Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: ............................................................................................................................... |
| Họ và tên chủ hộ: .................................................................Điện thoại liên hệ: ………….………………...  Dân tộc............................. |
|  |

|  |
| --- |
| *Khi phỏng vấn ghi phiếu, Điều tra viên chú ý những thông tin sau:*   * *Toàn bộ vật nuôi tại cơ sở chăn nuôi của hộ, bao gồm vật nuôi của hộ và vật nuôi hộ nhận nuôi gia công của đơn vị khác (doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ chức khác, hộ khác);* * *Không bao gồm vật nuôi của hộ thuê đơn vị khác nuôi gia công tại cơ sở chăn nuôi khác.* |

**I. Thông tin về hoạt động chăn nuôi trâu, bò**

1. Số lượng trâu, bò của hộ *Đơn vị tính: Con*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Mã số | Số lượng tại thời điểm 01/01 | Số lượng đưa vào nuôi trong 12 tháng qua | Số lượng bị chết  trong 12 tháng qua  *(Do dịch bệnh, thiên tai)* |
| A | B | 1 | 2 | 3 |
| 1) Tổng số trâu (01=02+03+04) | 01 |  |  |  |
| 1.1) Trâu dưới 1 năm | 02 |  |  |  |
| 1.2) Trâu từ 1 đến dưới 2 năm | 03 |  |  |  |
| 1.3) Trâu từ 2 năm trở lên | 04 |  |  |  |
| 2) Tổng số bò (05=06+08) | 05 |  |  |  |
| 2.1) Bò sữa | 06 |  |  |  |
| *Trong đó:* Bò cái sữa | 07 |  |  |  |
| 2.2) Bò thịt (08=09+10+11) | 08 |  |  |  |
| *Trong đó:* Bò dưới 1 năm | 09 |  |  |  |
| Bò từ 1 đến dưới 2 năm | 10 |  |  |  |
| Bò từ 2 năm trở lên | 11 |  |  |  |

2. Sản phẩm chăn nuôi trâu, bò của hộ xuất chuồng trong 12 tháng qua

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Loại vật nuôi | Mã số | Số lượng xuất chuồng  (*Con)* | Trọng lượng xuất chuồng  *(Kg)* | *Bán ra*  *(Không bao gồm sản phẩm nhận nuôi gia công)* | | |
| Số lượng  *(Con)* | Trọng lượng  *(Kg)* | Doanh thu *(Triệu đồng)* |
| A | B | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| 1) Trâu | 01 |  |  |  |  |  |
| 2) Bò | 02 |  |  |  |  |  |
| 3) Sữa bò tươi[[1]](#footnote-2) | 03 | x |  | x |  |  |

**II. Thông tin về tình hình xử lý chất thải chăn nuôi trâu, bò trong 12 tháng qua**

*(Phần thông tin này chỉ thu thập vào kỳ điều tra 01/01 hàng năm)*

4. Hộ có xử lý chất thải chăn nuôi trâu, bò không? (ĐÁNH DẤU X VÀO Ô THÍCH HỢP)

1 CÓ 2 KHÔNG>> Câu 7

5. Phương pháp xử lý chủ yếu đối với chất thải chăn nuôi trâu, bò của hộ trong 12 tháng qua?

(ĐÁNH DẤU X VÀO MỘT Ô THÍCH HỢP)

1 Chôn, đốt 2 Ủ phân hữu cơ (ủ phân compost)

3 Biogas (hầm khí sinh học) 4 Dùng chế phẩm sinh học (men sinh học, đệm lót sinh học)

5 Máy ép tách phân 6 Khác (ghi rõ...........................)

6. Tỷ lệ chất thải chăn nuôi trâu, bò được xử lý khi áp dụng phương pháp xử lý chủ yếu ở câu 5?............%

7. Trường hợp hộ không xử lý chất thải chăn nuôi trâu, bò thì hộ sử dụng chất thải chăn nuôi trâu, bò chủ yếu vào mục đích gì?

1 Bán, cho bên ngoài 2 Thải trực tiếp ra môi trường

3 Khác (ghi rõ...........................)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Điều tra viên**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |  | *Ngày…… tháng ….. năm 20...*  **Người cung cấp thông tin**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* |

1. *Đối với sữa tươi, trọng lượng xuất chuồng là sản lượng thu hoạch sữa tươi, trọng lượng bán ra là sản lượng sữa tươi bán ra* [↑](#footnote-ref-2)